

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 35
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Các khoản vay	32 - 33
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 8 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Đoàn Đắc Thọ	Thành viên
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Thọ	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc
Ông Lê Quốc Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



WE ARE AN INTERNATIONAL MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.026.671.957.477	848.020.232.355
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.283.073.568	3.277.157.042
111 1. Tiền	3	4.283.073.568	3.277.157.042
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		791.629.450.090	707.240.146.227
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	778.080.734.297	703.409.856.859
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.754.644.180	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.794.071.613	3.830.289.368
140 IV. Hàng tồn kho		163.538.893.475	74.930.295.642
141 1. Hàng tồn kho	7	163.538.893.475	74.930.295.642
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		67.220.540.344	62.572.633.444
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	67.177.180.245	40.781.422.627
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	19.833.781.421
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	43.360.099	1.957.429.396
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.602.091.570.045	1.779.749.893.539
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		88.797.588.826	87.022.987.214
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	88.797.588.826	87.022.987.214
220 II. Tài sản cố định		1.396.926.664.797	1.576.153.737.568
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.394.811.781.753	1.574.007.070.514
222 - Nguyên giá		4.824.084.846.622	4.838.709.714.314
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.429.273.064.869)	(3.264.702.643.800)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	2.114.883.044	2.146.667.054
228 - Nguyên giá		3.575.334.150	3.575.334.150
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.460.451.106)	(1.428.667.096)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		73.145.763.644	73.145.300.681
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	73.145.763.644	73.145.300.681
260 VI. Tài sản dài hạn khác		43.221.552.778	43.427.868.076
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.516.843.988	4.723.159.286
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	38.704.708.790	38.704.708.790
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.628.763.527.522	2.627.770.125.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.109.249.128.004	2.052.567.285.916
310 I. Nợ ngắn hạn		1.826.076.796.408	1.650.383.713.547
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	332.136.345.365	421.047.915.894
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.546.981.830	101.586.165
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	65.479.194.677	28.523.279.947
314 4. Phải trả người lao động		97.474.384.532	197.488.000.783
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.077.396.019	98.140.500
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	245.623.439.630	12.183.187.969
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	939.310.247.679	979.989.394.338
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	75.541.500.000	-
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		57.887.306.676	10.952.207.951
330 II. Nợ dài hạn		283.172.331.596	402.183.572.369
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	283.172.331.596	402.147.206.069
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	-	36.366.300
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		519.514.399.518	575.202.839.978
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	519.499.314.340	575.187.754.800
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		78.241.781.617	71.713.950.044
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.366.051.686	133.582.323.719
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		38.704.708.790	29.473.829.024
421b LNST chưa phân phối kỳ này		32.661.342.896	104.108.494.695
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.628.763.527.522	2.627.770.125.894

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc



Trương Thúy Mai



Đoàn Đắc Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.336.504.641.821	1.806.054.113.434
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.336.504.641.821	1.806.054.113.434
11	3. Giá vốn hàng bán	22	1.172.529.987.767	1.592.509.017.739
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		163.974.654.054	213.545.095.695
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.329.312.409	52.300.056
22	6. Chi phí tài chính	24	41.308.791.760	82.677.959.899
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		39.064.956.144	75.427.444.312
25	7. Chi phí bán hàng	25	12.975.331.821	17.449.739.732
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	73.042.348.798	70.138.982.106
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.977.494.084	43.330.714.014
31	10. Thu nhập khác	27	4.311.264.851	1.342.630.135
32	11. Chi phí khác	28	1.462.080.316	189.817.166
40	12. Lợi nhuận khác		2.849.184.535	1.152.812.969
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.826.678.619	44.483.526.983
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	8.165.335.723	8.896.705.397
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>32.661.342.896</u>	<u>35.586.821.586</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	883	962

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2024

Giám đốc



Đoàn Đắc Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh6 tháng đầu
năm 20246 tháng đầu
năm 2023

VND

VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	40.826.678.619	44.483.526.983
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	195.114.239.522	341.753.611.087
03	- Các khoản dự phòng	75.541.500.000	138.423.119.209
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(23.967.601)	(52.300.056)
06	- Chi phí lãi vay	39.064.956.144	75.427.444.312
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	350.523.406.684	600.035.401.535
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(64.416.054.757)	108.457.231.391
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(88.608.597.833)	79.725.129.936
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	59.139.543.177	(189.536.580.181)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(26.189.442.320)	11.433.317.661
14	- Tiền lãi vay đã trả	(36.963.390.641)	(79.321.198.262)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.110.112.808)	(41.735.069.134)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.426.858.887)	(10.103.925.061)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	176.948.492.615	478.954.307.885

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(16.312.522.558)	(9.969.788.055)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.967.601	52.300.056
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.288.554.957)	(9.917.487.999)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	1. Tiền thu đi vay	1.135.539.266.841	1.260.416.497.608
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.295.193.287.973)	(1.726.110.980.587)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(159.654.021.132)	(465.694.482.979)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.005.916.526	3.342.336.907
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.277.157.042	1.834.099.111
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 4.283.073.568	5.176.436.018

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc



Trương Thúy Mai



Đoàn Đức Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 8 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 369.991.240.000 VND, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 3.326 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 3.360 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính về chi phí phải trả và dự phòng phải trả
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối kỳ = Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối kỳ nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước như phí bảo hiểm, phí duy trì đường bộ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng mua bảo hiểm và thời hạn nộp phí duy trì đường bộ.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 34 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 13 tháng đến 24 tháng.
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2024 và đã nộp cho cơ quan thuế được phân bổ theo 12 tháng trong năm 2024.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, phí sử dụng thương hiệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên Có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chi tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng kỳ, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và ích vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí mở LC.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

d) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than Hầm lò và 12% đối với than Lộ thiên.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác, sản xuất kinh doanh than và chỉ tập trung tại Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	196.839.171	45.310.458
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.086.234.397	3.231.846.584
	4.283.073.568	3.277.157.042

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<u>Bên liên quan</u>	776.763.008.604	-	703.385.478.570	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	694.378.133.123	-	625.444.182.185	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	48.911.743	-	40.046.620	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	81.945.944.400	-	76.328.105.849	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	133.599.120	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	579.971.604	-

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	390.019.338	-	385.733.411	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	473.839.781	-
<u>Bên khác</u>	1.317.725.693	-	24.378.289	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng mỏ Đất Việt	1.227.325.245	-	-	-
- Các khách hàng khác	90.400.448	-	24.378.289	-
	778.080.734.297	-	703.409.856.859	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV	2.952.918.801	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại đầu tư xây dựng Toàn Cầu	614.846.830	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	186.878.549	-	-	-
	3.754.644.180	-	-	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Đền bù di chuyển nhà máy cơ khí	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tiền thuốc y tế	242.740.272	-	230.512.980	-
- Tạm ứng	2.584.500.000	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động	2.958.423.208	-	-	-
- Phải thu khác	612.289.660	-	203.657.915	-
	9.794.071.613	-	3.830.289.368	-

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Bảo hiểm xã hội	242.740.272	-	230.512.980	-
- Cán bộ công nhân viên	5.542.923.208	-	-	-
- Các đối tượng khác	612.289.660	-	203.657.915	-
	9.794.071.613	-	3.830.289.368	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	68.276.749.139	-	67.807.492.335	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	20.520.839.687	-	19.215.494.879	-
	88.797.588.826	-	87.022.987.214	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	88.797.588.826	-	87.022.987.214	-
	88.797.588.826	-	87.022.987.214	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	35.770.669.603	-	33.186.243.243	-
- Công cụ, dụng cụ	1.109.900.500	-	496.612.600	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.628.295.619	-	593.735.542	-
- Thành phẩm	56.030.027.753	-	40.653.704.257	-
	163.538.893.475	-	74.930.295.642	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Khe cá Hà Phong (*)	71.144.381.981	71.144.381.981
Dự án khác	2.001.381.663	2.000.918.700
	73.145.763.644	73.145.300.681

(*) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng theo Quyết định số 2543/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2002. Theo Quyết định số 4940/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND thành phố Hạ Long, Công ty đã tiến hành bàn giao toàn bộ đất dự án Khe Cá Hà Phong. Tuy nhiên, do một số vướng mắc liên quan đến thủ tục nghiệm thu diện sinh hoạt nên Công ty vẫn chưa bàn giao cơ sở hạ tầng đầu tư trên đất. Ngày 14/07/2021, Công ty đã gửi công văn số 5071/VNBC-DTM cho UBND thành phố Hạ Long đề nghị nghiệm thu bàn giao cơ sở hạ tầng và tính toán, phê duyệt đền bù chi phí Dự án đã đầu tư cho Công ty. Ngày 30/08/2021, Công ty đã gửi tiếp công văn số 6148/VNBC-DTM cho UBND thành phố Hạ Long về việc báo cáo thực hiện Dự án trong năm 2022, Công ty đã nhiều lần làm việc với UBND thành phố Hạ Long để hoàn tất các thủ tục bàn giao tuy nhiên vẫn chưa được giải quyết.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.178.401.000	396.933.150	3.575.334.150
Số dư cuối kỳ	<u>3.178.401.000</u>	<u>396.933.150</u>	<u>3.575.334.150</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.031.733.946	396.933.150	1.428.667.096
- Khấu hao trong kỳ	31.784.010	-	31.784.010
Số dư cuối kỳ	<u>1.063.517.956</u>	<u>396.933.150</u>	<u>1.460.451.106</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.146.667.054	-	2.146.667.054
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.114.883.044</u>	<u>-</u>	<u>2.114.883.044</u>

Công ty được cấp quyền sử dụng mảnh đất có diện tích 12.052 m², tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Mục đích sử dụng để làm nhà sinh hoạt văn hóa, thể thao công nhân. Thời hạn sử dụng đến hết ngày 01/7/2064.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.151 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	532.664.955	120.057.462
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.656.832.746	3.645.032.040
- Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn	30.909.212.544	37.010.021.525
- Các khoản khác	315.000.000	6.311.600
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	33.763.470.000	-
	<u>67.177.180.245</u>	<u>40.781.422.627</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.516.843.988	4.723.159.286
	<u>4.516.843.988</u>	<u>4.723.159.286</u>

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<u>Bên liên quan</u>	85.456.210.608	85.456.210.608	143.496.927.764	143.496.927.764
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	835.848.511	835.848.511
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.428.219.141	2.428.219.141	1.883.701.894	1.883.701.894
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	2.070.599.687	2.070.599.687	818.859.622	818.859.622
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	17.746.267.243	17.746.267.243	7.124.344.574	7.124.344.574
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	10.408.138.185	10.408.138.185	7.319.287.214	7.319.287.214
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	557.742.491	557.742.491	507.715.934	507.715.934
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	3.021.729.059	3.021.729.059	12.185.941.641	12.185.941.641
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.932.197.730	1.932.197.730	2.864.796.391	2.864.796.391
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	1.863.193.110	1.863.193.110	3.271.400.707	3.271.400.707
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	-	-	2.364.708.100	2.364.708.100
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	3.561.773.319	3.561.773.319	21.485.660.854	21.485.660.854
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	7.330.132.893	7.330.132.893	14.344.732.385	14.344.732.385
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	761.198.719	761.198.719	4.497.619.011	4.497.619.011
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai - TKV	121.515.999	121.515.999	464.853.334	464.853.334
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	627.973.054	627.973.054	297.137.835	297.137.835
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ - Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	13.076.257	13.076.257	1.220.068.149	1.220.068.149

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	42.814.871	42.814.871	586.774.535	586.774.535
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.052.749.667	1.052.749.667	9.272.216.621	9.272.216.621
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.016.595.203	1.016.595.203	1.016.595.203	1.016.595.203
- Trung tâm An toàn mỏ - TKV	-	-	1.496.258.298	1.496.258.298
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	11.350.955.783	11.350.955.783	36.350.955.783	36.350.955.783
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	4.191.120.500	4.191.120.500	7.019.622.000	7.019.622.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.593.442.300	4.593.442.300	4.642.042.300	4.642.042.300
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.852.390.234	1.852.390.234	1.066.688.181	1.066.688.181
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	37.328.000	37.328.000	19.391.000	19.391.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	-	41.807.445	41.807.445
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	40.295.590	40.295.590	4.367.326	4.367.326
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	53.990.666	53.990.666
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	201.402.250	201.402.250	201.402.250	201.402.250
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	7.947.531.243	7.947.531.243	-	-
- Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	315.388.080	315.388.080	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	370.440.000	370.440.000	238.140.000	238.140.000
<u>Bên khác</u>	246.680.134.757	246.680.134.757	277.550.988.130	277.550.988.130
- SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Danh	4.446.329.158	4.446.329.158	12.507.075.256	12.507.075.256
- Công ty TNHH Công Oanh	5.709.819.362	5.709.819.362	14.904.077.101	14.904.077.101
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	2.905.644.776	2.905.644.776	4.300.157.585	4.300.157.585
- Công ty TNHH Một thành viên cao su 75	8.310.515.580	8.310.515.580	7.249.845.420	7.249.845.420
- Phải trả các đối tượng khác	222.516.060.291	222.516.060.291	235.798.067.178	235.798.067.178
	332.136.345.365	332.136.345.365	421.047.915.894	421.047.915.894

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	3.803.177.166	101.586.165
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	1.382.328.200	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	361.476.464	-
	5.546.981.830	101.586.165

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.199.706.003	98.140.500
- Phí sử dụng thương hiệu	4.877.690.016	-
	7.077.396.019	98.140.500

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Phải trả thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong (1)	7.316.976.000	7.316.976.000
- Tập đoàn TKV ứng trước tiền than qua LC nội địa	200.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.599.299.200	-
- Kinh phí Công đoàn	1.189.347.490	-
- Đoàn phí Công đoàn	1.986.209.083	522.645.070
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	1.544.038.554	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.987.569.303	4.343.566.899
	245.623.439.630	12.183.187.969
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Cán bộ công nhân viên	3.004.551.829	1.860.072.886
- UBND Thành phố Hạ Long	7.316.976.000	7.316.976.000
- Bảo hiểm xã hội Thành phố Hạ Long	332.165.748	374.404.194
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	219.239.544.480	-
- Phải trả các đối tượng khác	15.730.201.573	2.631.734.889
	245.623.439.630	12.183.187.969

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản - Việt Nam	219.239.544.480	-
	219.239.544.480	-

(1) Đây là khoản tiền thành phố Hạ Long đã trả cho Công ty để đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty đã đầu tư hoàn thành dự án này và đang làm thủ tục bàn giao cho thành phố Hạ Long. Thông tin chi tiết về dự án đã được Công ty công bố tại Thuyết minh số 8.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước một số chỉ tiêu chủ yếu theo Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2024	59.144.000.000	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	16.397.500.000	-
	75.541.500.000	-
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định	-	36.366.300
	-	36.366.300

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	240.494.310.000	65,00
- Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,00	129.496.930.000	35,00
	369.991.240.000	100	369.991.240.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp cuối kỳ	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	29.599.299.200	11.099.737.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	29.599.299.200	11.099.737.200
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	29.599.299.200	11.099.737.200

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	78.241.781.617	71.713.950.044
	78.241.781.617	71.713.950.044

20 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Trong kỳ Công ty cho thuê một số máy móc, thiết bị mang tính chất thời vụ, tùy thuộc vào tình hình sử dụng tài sản thực tế. Doanh thu và chi phí tương ứng phát sinh trong kỳ đang được trình bày tại Thuyết minh số 27 - Thu nhập khác và Thuyết minh số 28 - Chi phí khác.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Hạ Long với mục đích làm mặt bằng sản công nghiệp, làm trạm y tế phục vụ dự án khai thác hầm lò, khai trường sản xuất chế biến than, làm văn phòng công trường via 14. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được ghi nhận dựa trên thông báo của cơ quan thuế.

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 178/HĐTĐ ngày 08/10/2021	2.434.852 m ²	Đến 31/12/2021	Phường Hà Tu, Hà Lâm, Hà Trung, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 178/HĐTĐ ngày 08/10/2021	1.137.987,9 m ²	Đến 27/5/2043	Phường Hà Tu, Hà Trung, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 76/HĐTĐ ngày 30/7/2024	2.650.876 m ²	Đến 01/4/2029	Phường Hà Tu, Hà Trung, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.298.338.468.449	1.788.902.921.308
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.166.173.372	17.151.192.126
	1.336.504.641.821	1.806.054.113.434
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.313.828.831.933	1.803.483.748.741
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.136.318.884.166	1.587.762.609.928
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.211.103.601	4.746.407.811
	1.172.529.987.767	1.592.509.017.739

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.967.601	52.300.056
Lãi ký quỹ môi trường	1.305.344.808	-
	1.329.312.409	52.300.056

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.064.956.144	75.427.444.312
Chi phí LC	2.243.835.616	7.250.515.587
	41.308.791.760	82.677.959.899

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.339.046.584	6.536.804.573
Chi phí nhân công	3.876.538.137	5.018.837.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	762.244.528	1.713.036.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.348.024.677	1.412.076.800
Chi phí khác bằng tiền	3.649.477.895	2.768.983.994
	12.975.331.821	17.449.739.732

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	946.540.637	1.073.537.254
Chi phí nhân công	40.238.821.925	41.744.770.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.901.967	342.984.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.581.763.231	1.514.431.043
Chi phí khác bằng tiền	29.983.321.038	25.463.258.658
	73.042.348.798	70.138.982.106

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giảm tiền lương do vi phạm công tác an toàn, nội quy	-	401.070.850
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	310.103.360	392.261.943
Thu cho thuê tài sản	3.011.264.686	528.764.033
Công nợ của các Công ty ngừng hoạt động	328.198.220	-
Thu nhập khác	661.698.585	20.533.309
	4.311.264.851	1.342.630.135

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	144.955.105
Chi phí liên quan đến cho thuê tài sản	899.041.231	34.740.445
Các khoản khác	563.039.085	10.121.616
	1.462.080.316	189.817.166

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.826.678.619	44.483.526.983
Thu nhập chịu thuế TNDN	40.826.678.619	44.483.526.983
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.165.335.723	8.896.705.397
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.538.698.728	28.181.987.228
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.110.112.808)	(41.735.069.134)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.593.921.643	(4.656.376.509)

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	38.704.708.790	38.704.708.790
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.704.708.790	38.704.708.790

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.661.342.896	35.586.821.586
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.661.342.896	35.586.821.586
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	883	962

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336.997.771.382	333.920.279.611
Chi phí nhân công	400.521.237.786	405.006.388.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.215.198.291	341.753.611.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.958.763.732	103.052.736.205
Chi phí khác bằng tiền	330.401.836.058	414.477.959.964
	1.341.094.807.249	1.598.210.975.482

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường do biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	4.086.234.397	-	-	4.086.234.397
Phải thu khách hàng, phải thu khác	787.874.805.910	88.797.588.826	-	876.672.394.736
	<u>791.961.040.307</u>	<u>88.797.588.826</u>	<u>-</u>	<u>880.758.629.133</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	3.231.846.584	-	-	3.231.846.584
Phải thu khách hàng, phải thu khác	707.240.146.227	87.022.987.214	-	794.263.133.441
	<u>710.471.992.811</u>	<u>87.022.987.214</u>	<u>-</u>	<u>797.494.980.025</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	939.310.247.679	283.172.331.596	-	1.222.482.579.275
Phải trả người bán, phải trả khác	577.759.784.995	-	-	577.759.784.995
Chi phí phải trả	7.077.396.019	-	-	7.077.396.019
	<u>1.524.147.428.693</u>	<u>283.172.331.596</u>	<u>-</u>	<u>1.807.319.760.289</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	979.989.394.338	402.147.206.069	-	1.382.136.600.407
Phải trả người bán, phải trả khác	433.231.103.863	-	-	433.231.103.863
Chi phí phải trả	98.140.500	-	-	98.140.500
	<u>1.413.318.638.701</u>	<u>402.147.206.069</u>	<u>-</u>	<u>1.815.465.844.770</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.135.539.266.841	1.260.416.497.608

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.295.193.287.973	1.726.110.980.587

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
- Công ty Than Thống Nhất - TKV
- Công ty Than Mạo Khê - TKV
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Cẩm Phả
- Công ty Than Hòn Gai - TKV
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Quảng Ninh
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ Than - TKV
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

Mối quan hệ

- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ

Bên liên quan (tiếp)	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	1.313.828.831.933	1.803.483.748.741
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	987.595.867.594	1.500.534.022.109
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	310.757.257.905	288.382.125.923
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	497.911.380	918.195.352
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	37.539.094	35.507.254
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	7.599.765	11.110.732
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	591.430.698	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	14.341.225.497	13.602.787.371

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	25.920.000	25.920.000
Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc/ Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/08/2023)	-	359.930.207
Ông Đoàn Đắc Thọ	Giám đốc/ Thành viên HĐQT	306.620.950	-
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	320.901.902	286.815.444

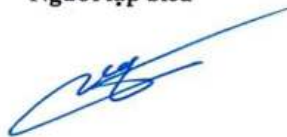
		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc/ Thành viên HĐQT	456.312.627	309.448.445
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên HĐQT	110.400.000	110.400.000
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	426.844.902	115.222.875
Ông Lê Quốc Khang	Phó Giám đốc	431.813.989	113.089.000
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	433.232.552	278.826.320
Bà Trương Thúy Mai	Kế toán trưởng	383.605.873	254.073.590
Vũ Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	23.040.000	23.040.000
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Ủy viên Ban kiểm soát	446.422.676	333.691.489
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Ủy viên Ban kiểm soát	216.134.495	187.048.037

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2024

Giám đốc



Đoàn Đức Thọ

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.729.740.100.996	2.366.128.287.837	726.880.682.627	15.960.642.854	4.838.709.714.314
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	44.531.870	14.478.757.725	1.788.770.000	-	16.312.059.595
- Thanh lý, nhượng bán	(29.752.555.076)	-	-	(1.184.372.211)	(30.936.927.287)
Số dư cuối kỳ	1.700.032.077.790	2.380.607.045.562	728.669.452.627	14.776.270.643	4.824.084.846.622
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.237.518.904.532	1.374.005.171.281	639.290.110.570	13.888.457.417	3.264.702.643.800
- Khấu hao trong kỳ	64.717.677.287	115.371.455.638	14.537.517.173	455.805.414	195.082.455.512
- Hao mòn trong kỳ	424.892.844	-	-	-	424.892.844
- Thanh lý, nhượng bán	(29.752.555.076)	-	-	(1.184.372.211)	(30.936.927.287)
Số dư cuối kỳ	1.272.908.919.587	1.489.376.626.919	653.827.627.743	13.159.890.620	3.429.273.064.869
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	492.221.196.464	992.123.116.556	87.590.572.057	2.072.185.437	1.574.007.070.514
Tại ngày cuối kỳ	427.123.158.203	891.230.418.643	74.841.824.884	1.616.380.023	1.394.811.781.753

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 691.504.813.559 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.726.120.583.949 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	686.280.247.997	686.280.247.997	1.128.974.370.841	1.084.252.468.840	731.002.149.998	731.002.149.998
- Vay dài hạn đến hạn trả	293.709.146.341	293.709.146.341	208.308.097.681	293.709.146.341	208.308.097.681	208.308.097.681
	979.989.394.338	979.989.394.338	1.337.282.468.522	1.377.961.615.181	939.310.247.679	939.310.247.679
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	695.856.352.410	695.856.352.410	6.564.896.000	210.940.819.133	491.480.429.277	491.480.429.277
	695.856.352.410	695.856.352.410	6.564.896.000	210.940.819.133	491.480.429.277	491.480.429.277
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(293.709.146.341)	(293.709.146.341)	(208.308.097.681)	(293.709.146.341)	(208.308.097.681)	(208.308.097.681)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	402.147.206.069	402.147.206.069			283.172.331.596	283.172.331.596

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	324.546.242.303	241.773.002.284
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp, Hàng tồn kho	378.954.767.821	360.062.995.789
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024-2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	27.501.139.874	65.537.805.858
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	18.906.444.066
							731.002.149.998	686.280.247.997

105-0
NHÀ
TỔNG
KẾ
TỔNG
KẾ
TỔNG
KẾ

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	72 - 144 tháng	2029-2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	128.388.536.976	287.888.886.922
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 - 132 tháng	2025-2028	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	264.671.267.921	299.021.267.921
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 - 84 tháng	2026	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	42.198.808.665	49.182.808.665
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	144 tháng	2028	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	56.221.815.715	56.221.815.715
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	48 tháng	2024	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	-	3.541.573.187
							<u>491.480.429.277</u>	<u>695.856.352.410</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(208.308.097.681)	(293.709.146.341)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							<u>283.172.331.596</u>	<u>402.147.206.069</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	46.055.247.569	35.807.040.509	-	10.248.207.060
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.538.698.728	8.165.335.723	5.110.112.808	-	6.593.921.643
- Thuế thu nhập cá nhân	-	840.314.956	6.006.605.820	5.463.181.849	-	1.383.738.927
- Thuế tài nguyên	-	19.946.386.263	138.944.656.988	122.646.961.765	-	36.244.081.486
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.957.429.396	-	14.444.709.745	12.419.177.383	-	68.102.966
- Các loại thuế khác	-	472.095.974	1.212.581.700	1.728.037.773	43.360.099	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.725.784.026	82.819.920.569	75.604.562.000	-	10.941.142.595
	<u>1.957.429.396</u>	<u>28.523.279.947</u>	<u>297.649.058.114</u>	<u>258.779.074.087</u>	<u>43.360.099</u>	<u>65.479.194.677</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	47.204.007.335	93.891.037	488.809.438.416
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	35.586.821.586	-	35.586.821.586
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(17.730.178.311)	-	(17.730.178.311)
Số dư cuối kỳ trước	<u>369.991.240.000</u>	<u>(193.650.000)</u>	<u>71.713.950.044</u>	<u>65.060.650.610</u>	<u>93.891.037</u>	<u>506.666.081.691</u>
Số dư đầu kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	133.582.323.719	93.891.037	575.187.754.800
Lãi trong kỳ này	-	-	-	32.661.342.896	-	32.661.342.896
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	6.527.831.573	(94.877.614.929)	-	(88.349.783.356)
Số dư cuối kỳ này	<u>369.991.240.000</u>	<u>(193.650.000)</u>	<u>78.241.781.617</u>	<u>71.366.051.686</u>	<u>93.891.037</u>	<u>519.499.314.340</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 3221/NQ-VNBC ngày 25/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền
	VND
Phân phối lợi nhuận	94.877.614.929
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6.527.831.573
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	281.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	58.469.484.156
- Chi trả cổ tức	29.599.299.200
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)	